

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quỹ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 86/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2020
Hanoi, 18 September 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUSSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 17/09/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order I</i>	<i>Securities symbol</i> Chứng khoán/Stock	<i>Volume</i>	<i>Weight</i>
1	BID ✓	250 ✓	1.0%
2	CTG ✓	1,190 ✓	2.9%
3	EIB ✓	1,670 ✓	2.7%
4	FPT ✓	990 ✓	4.8%
5	GAS ✓	150 ✓	1.1%
6	HDB ✓	1,080 ✓	3.1%
7	HPG ✓	3,180 ✓	7.6%
8	KDH ✓	520 ✓	1.2%
9	MBB ✓	2,320 ✓	4.1%
10	MSN ✓	650 ✓	3.5%
11	MWG ✓	470 ✓	4.3%
12	NVL ✓	540 ✓	3.3%
13	PLX ✓	170 ✓	0.8%
14	PNJ ✓	280 ✓	1.7%
15	POW ✓	740 ✓	0.7%
16	REE ✓	240 ✓	0.9%
17	ROS ✓	900 ✓	0.2%
18	SAB ✓	110 ✓	2.0%

ml

19	SBT	370	0.5%
20	SSI	570	0.9%
21	STB	2,740	3.1%
22	TCB	3,650	7.6%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	650	5.2%
25	VHM	620	4.6%
26	VIC	880	8.1%
27	VJC	410	4.3%
28	VNM	860	10.4%
29	VPB	2,730	6.1%
30	VRE	680	1.9%
II	Tiền/Cash (VND)	8,546,880	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,023,521,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,032,068,380 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	8,546,880 VND
+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / <i>Options to Investors:</i>	

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/
In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	15,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	40,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	CTG	25,200	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	FPT	50,500	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

5	MBB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	94,600	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	60,700	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	39,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	21,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	23,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 17/09/2020	Kỳ trước/Last Period 16/09/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,700,000	5,700,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	10,350	10,340	10
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	58,827,897,686	58,752,789,457	75,108,229
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,032,068,380	1,030,750,692	1,317,688
của 1 CCQ/ per Share	10,320.68	10,307.50	13.18
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	831.84	834.50	-2.66

Đại diện tổ chức 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng